

Số: 33 /BC-UBND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020

Triển khai văn bản số 49/STC-TTr ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính về việc báo cáo thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo kết quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 như sau:

I- Về công tác tổ chức, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Để triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ trong các lĩnh vực trong các lĩnh vực như: Sử dụng ngân sách, tài sản Nhà nước, lao động, thời gian lao động, quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên và hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 06/12/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/05/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí”. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một trong những mặt công tác quan trọng được Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên quan tâm, chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể huyện và các đơn vị xã, thị trấn trên địa bàn thực hiện tốt nhằm tiết kiệm ngân sách Nhà nước và sử dụng ngân sách địa phương có hiệu quả để góp phần xây dựng huyện Đức Cơ.

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 thực hiện trên địa bàn huyện và chỉ đạo các ngành chuyên môn tổ chức tuyên truyền triển khai Luật, quán triệt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến tất cả các ban, ngành, đoàn thể, các xã, thị trấn; đồng thời phối hợp với Trung tâm Bồi dưỡng chính trị triển khai các chuyên đề và có lồng ghép về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các ban, ngành, đoàn thể; Kết hợp cùng Ban Dân vận Huyện ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền trong lực lượng đoàn viên, hội viên được 07 cuộc có 210 lượt người tham dự; Các đơn vị xã, thị trấn triển khai tại địa phương được 22 cuộc, có 1.250 lượt người tham dự.



Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, quy định các đơn vị tự kiểm tra chuyên đề thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên lĩnh vực đất đai, cải cách hành chính, quản lý ngân sách, tài sản công, khai thác tài nguyên, khoáng sản,...; Đoàn kiểm tra tình hình thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí lồng ghép vào các đợt kiểm tra kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước quan tâm trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức học tập, quán triệt Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị mình; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trong các đơn vị việc thực hiện các quy chế, nội qui về kỷ luật lao động; đặc biệt là các quy định về sử dụng thời gian lao động. Từ đó, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn đã thực hiện nghiêm túc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên tinh thần phát huy những thành tích đạt được, khắc phục những mặt hạn chế trong năm 2019 để thực hiện có hiệu quả hơn.

II- Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực.

1- Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

Các ban, ngành huyện và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện tốt theo cơ chế quản lý tài chính, qui định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi bổ sung 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp, cụ thể:

* Thực hiện theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP: có 19/19 đơn vị hành chính thực hiện. Các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý và sử dụng tài sản công trong việc quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên, nhằm tiết kiệm chi hành chính để có tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức, trên cơ sở về định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành. Mức thu nhập bình quân của mỗi người/tháng do tiết kiệm được của các cơ quan hành chính trong năm 2020: 450.000 đồng.

* Thực hiện theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP: có 45/45 đơn vị thực hiện. Mức thu nhập bình quân của mỗi người/tháng do tiết kiệm được của các đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2020: 200.000 đồng.

Thực hiện tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương với số tiền: 6.616.000.000 đồng.

Thực hiện cắt giảm và tiết kiệm chi thường xuyên 8 tháng cuối năm 2020 với số tiền: 2.730.000.000 đồng.

2- Về mua sắm tài sản, quản lý, sử dụng tài sản công:

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thuyền xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Căn cứ Nghị quyết số 87/2018/HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định mua sắm tài sản nhà nước có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên trên một gói mua sắm từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn quyết định mua sắm tài sản nhà nước có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một gói mua sắm từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

3- Về thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện: Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai đến các ban, ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn việc sử dụng điện tại cơ quan, đơn vị; thực hiện tốt việc tắt tất cả các thiết bị dùng điện không cần thiết khi ra khỏi phòng và hết giờ làm việc, hạn chế không để thiết bị sử dụng điện trong trạng thái chờ. Điện lực Đức Cơ phối hợp với các trường học thực hiện tuyên truyền các biện pháp tiết kiệm điện cho giáo viên và học sinh.

4- Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách Nhà nước lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng tập trung, sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các công trình, có trọng tâm trọng điểm không đầu tư dàn trải, theo đúng quy định hiện hành.

Thực hiện chống lãng phí trong đầu tư xây dựng là nội dung trọng tâm, UBND huyện chỉ đạo các đơn vị được giao vốn thực hiện và các chủ đầu tư phải thực hiện đúng quy trình, quy chế quản lý đầu tư hiện hành của Nhà nước, thực hiện đầu tư có tập trung, không dàn trải để bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Về thẩm định quyết toán dự án hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản: Tổng số hồ sơ thẩm định là 61 hồ sơ, tổng kinh phí đề nghị thẩm định 99.274.000.000 đồng; giá trị quyết toán 99.144.000.000 đồng, chênh lệch giảm 130.000.000 đồng.

5- Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

Thực hiện theo Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập. Ủy ban nhân dân huyện luôn chỉ đạo, kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể, xã, thị trấn thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng trụ sở làm việc. Đồng thời, bảo vệ tốt các công trình phúc lợi công trên địa bàn huyện.

6- Đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

- Đầu năm, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành liên quan lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức đúng đối tượng, đúng nghiệp vụ, chuyên môn để từng bước thực hiện có hiệu quả tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức.

- Triển khai đến các ban, ngành, đoàn thể huyện và xã, thị trấn thực hiện tốt việc sử dụng, quản lý công chức viên chức; việc chấp hành giờ giấc làm việc, bảo đảm về chất lượng công việc, không vi phạm các quy định của Nhà nước. Đồng thời xây dựng và thực hiện tốt nội quy, quy chế về kỷ luật lao động, giờ giấc làm việc của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan; phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng cán bộ, công chức; tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức chính trị, kiến thức quản lý để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

7- Về thực hiện các quy định về công khai trong các lĩnh vực:

- Thực hiện tốt trong công tác công khai tài chính của từng đơn vị trên địa bàn như công khai mua sắm, sử dụng trang thiết bị làm việc phương tiện đi lại, công khai quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và các tài sản khác trong cơ quan, đơn vị theo quy định tại Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành qui chế công khai đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính công khai tài chính đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/3/2005 của Bộ Tài chính công khai tài chính đối với vốn đầu tư xây dựng cơ bản; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

- Thực hiện tốt công khai các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đăng ký kinh doanh, nhà đất,... tại địa phương. Đồng thời, công khai Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; và Pháp lệnh 34/2007/PL ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo quy định về nội dung, hình thức và thời gian công khai.

III. Phương hướng nhiệm vụ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021.

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến quán triệt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và việc triển khai, kiểm tra việc thực hiện Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; tăng cường công khai, minh bạch quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện đồng bộ các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với phòng chống tham nhũng, đẩy mạnh phân cấp quản lý tài chính, tài sản cải cách hành chính, luân chuyển vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định pháp luật.

Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gắn với đẩy mạnh cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị luôn nói không với tham nhũng, lãng phí.

* *Biểu mẫu: phụ lục PL02 Thông tư 188/2014/TT-BTC; PL04, PL05 Thông tư số 129/2017/TT-BTC kèm theo.*

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 trên địa bàn huyện Đức Cơ. *Trần Ngọc Phận*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Tài chính KH;
- Lưu VT-VP. *Trần Ngọc Phận*



Trần Ngọc Phận

PHỤ LỤC SỐ 04

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	92
A	Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên	60	52
1	Chi sách, báo, tạp chí	8	7
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	8	7
3	Chi sử dụng điện	8	7
4	Chi xăng, dầu	8	7
5	Chi sử dụng nước	8	7
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	8	7
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	8	7
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	4	3
B.	Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	40	40
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	15	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	40	40
C.	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên		
1	Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	



PHỤ LỤC SỐ 05
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI
THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020.
(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	97
A.	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	30
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	17
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	8
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	6
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	9
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	5

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ								
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	Văn bản	1	1	1	100	100	
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường	triệu đồng						
II Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)								
1 Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN								
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ (10% tiết kiệm đầu năm)	triệu đồng	6.298	6.616	6.616	105	100	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2 Sử dụng và thanh quyết toán NSNN								
2.1 Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:								
	- Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	165	170	170	103	100	
	- Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	82	85	85	104	100	
	- Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	98	95	95	97	100	Số tiền tiết kiệm
	- Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	110	450	450	409	100	kiểm xác định
	- Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	55	100	100	182	100	trên cơ sở dự
	- Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	120	500	500	417	100	toán được
	- Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	140	830	830	593	100	duyệt; mức
	- Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	150	250	250	167	100	khảo chi được
	- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	190	250	250	132	100	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng						
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	- Các nội dung khác	triệu đồng						
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
3 Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ								
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	64	64	64	100	100	

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
I	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
I	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa thiết kế cắt giảm	dự án			36			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng			130			
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						



STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m ²						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m ²						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được	dự án						
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng							
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động, cải cách hành chính trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, đào tạo, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giả thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng							
	- Tiết kiệm điện	Kw/h						
	- Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký (theo Nghị quyết 01 ngày 03/01/2012 của Chính phủ)	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được, bao gồm:	triệu đồng						
	- Thảm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thăm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						

STT	Nội dung	ĐVT	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1		3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	- Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
	- Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	- Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	- Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	- Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	triệu đồng						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ							
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền và tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						